

**CHUẨN MỤC KẾ TOÁN CÔNG VIỆT NAM SỐ 01**

**TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Kèm theo Quyết định số 1676/QĐ-BTC ngày 01/09/2021 của Bộ Tài chính)*

**GIỚI THIỆU**

Hệ thống chuẩn mực kế toán công Việt Nam được Ban soạn thảo chuẩn mực kế toán công thuộc Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng đảm bảo đáp ứng yêu cầu tuân thủ theo các thông lệ quốc tế về kế toán và phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Các chuẩn mực kế toán công Việt Nam có cùng ký hiệu chuẩn mực với chuẩn mực kế toán công quốc tế tương ứng.

Chuẩn mực kế toán công Việt Nam (VPSAS) số 01 “*Trình bày báo cáo tài chính*” được soạn thảo dựa trên Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS) số 1 “*Trình bày Báo cáo tài chính*” và các quy định hiện hành về cơ chế tài chính, ngân sách của Việt Nam. Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 01 quy định những nội dung phù hợp với các quy định pháp lý của Việt Nam hiện hành và các quy định dự kiến có thể được sửa đổi, bổ sung trong thời gian tới. Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 01 không quy định những nội dung của chuẩn mực kế toán công quốc tế số 1 không phù hợp với cơ chế tài chính, ngân sách trong dài hạn, việc bổ sung quy định sẽ được thực hiện căn cứ tình hình thực tế theo từng giai đoạn phù hợp.

Chuẩn mực kế toán công quốc tế số 1 được làm căn cứ là bản lưu hành năm 2006, được sửa đổi để phù hợp với các chuẩn mực kế toán công quốc tế khác đến ngày 31/12/2018, do Hội đồng chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSASB) ban hành.

Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 01 ký hiệu lại số thứ tự các đoạn so với chuẩn mực kế toán công quốc tế. Để so sánh, bảng tham chiếu ký hiệu các đoạn của chuẩn mực kế toán công Việt Nam so với ký hiệu các đoạn chuẩn mực kế toán công quốc tế được nêu kèm theo chuẩn mực này. Đối với các nội dung có liên quan đến các chuẩn mực kế toán công khác, chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 01 trích dẫn theo ký hiệu, tên các chuẩn mực kế toán công Việt Nam liên quan đã được ban hành. Đối với các chuẩn mực chưa được ban hành, chuẩn mực này chỉ nêu tên chuẩn mực hoặc nội dung liên quan cần tham chiếu, không trích dẫn số hiệu các chuẩn mực liên quan như trong chuẩn mực kế toán công quốc tế số 1. Việc trích dẫn cụ thể ký hiệu và tên chuẩn mực sẽ được thực hiện sau khi các chuẩn mực liên quan được ban hành.

Đến thời điểm ban hành chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 01 (năm 2021), các chuẩn mực liên quan chưa được ban hành bao gồm:

<b>STT</b>	<b>Tên chuẩn mực kế toán công</b>	<b>Đoạn có nội dung tham chiếu</b>
1	Báo cáo tài chính riêng	4
2	Báo cáo tài chính hợp nhất	4
3	Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán và sai sót	25(a); 30(a); 86; 104(d); 110; 122
4	Doanh thu từ các giao dịch trao đổi	38
5	Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái	51(d)
6	Công cụ tài chính: Ghi nhận và đo lường	66
7	Các sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo	74
8	Lợi ích người lao động	101; 102
9	Dự phòng, nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng	115(d)
10	Công cụ tài chính: Trình bày	115(d)
11	Bất động sản đầu tư	125
12	Thuyết minh về lợi ích trong đơn vị khác	125

**VPSAS 01 - TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quá trình ban hành, cập nhật chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 01  
(sau đây gọi tắt là Chuẩn mực)**

Phiên bản chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 01 được ban hành lần đầu theo Quyết định số 1676/QĐ-BTC ngày 01/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chuẩn mực này có hiệu lực từ ngày 01/09/2021, được áp dụng từ ngày 01/09/2021.

Các chuẩn mực cùng có hiệu lực, gồm:

- *Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 02: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;*
- *Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12: Hàng tồn kho;*
- *Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 17: Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị;*
- *Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 31: Tài sản vô hình.*

# VPSAS 01 – TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## NỘI DUNG

*Nội dung của Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 01 “Trình bày báo cáo tài chính” được trình bày từ đoạn 1 đến đoạn 137. Tất cả các đoạn đều có giá trị như nhau.*

	<b>Đoạn</b>
<b>I. QUY ĐỊNH CHUNG.....</b>	<b>1-11</b>
<b>Mục đích.....</b>	<b>1</b>
<b>Phạm vi.....</b>	<b>2-4</b>
<b>Định nghĩa.....</b>	<b>5-11</b>
Đơn vị kinh tế.....	6-8
Lợi ích kinh tế tương lai hoặc dịch vụ tiềm tàng.....	9
Tính trọng yếu.....	10
Tài sản ròng/vốn chủ sở hữu.....	11
<b>II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ.....</b>	<b>12-137</b>
<b>Mục đích của báo cáo tài chính.....</b>	<b>12-15</b>
<b>Trách nhiệm lập báo cáo tài chính.....</b>	<b>16-17</b>
<b>Các thành phần của báo cáo tài chính.....</b>	<b>18-22</b>
<b>Xem xét tổng thể.....</b>	<b>23-46</b>
Trình bày hợp lý và tuân thủ các chuẩn mực kế toán công .....	23-25
Hoạt động liên tục.....	26-29
Trình bày nhất quán.....	30-32
Trọng yếu và tổng hợp .....	33-35
Bù trừ.....	36-40
Thông tin có thể so sánh.....	41-46
<i>Thông tin so sánh tối thiểu.....</i>	<i>41-46</i>
<b>Cấu trúc và nội dung.....</b>	<b>47-137</b>
Giới thiệu.....	47-48
Nhận dạng báo cáo tài chính.....	49-53
Kỳ báo cáo .....	54-55
Tính kịp thời .....	56
Báo cáo tình hình tài chính.....	57-84
<i>Sự khác nhau giữa ngắn hạn và dài hạn.....</i>	<i>57-62</i>
<i>Tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn .....</i>	<i>63-66</i>

<i>Nợ ngắn hạn, nợ dài hạn</i> .....	67-74
<i>Các thông tin phải được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính</i> .....	75-79
<i>Thông tin có thể được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hoặc trong Thuyết minh báo cáo tài chính</i> .....	80-84
Báo cáo kết quả hoạt động.....	85-103
<i>Thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ</i> .....	85-87
<i>Thông tin được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động</i> .....	88-91
<i>Thông tin có thể được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động hoặc trên Thuyết minh báo cáo tài chính</i> .....	92-103
Báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu.....	104-111
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	112
Thuyết minh báo cáo tài chính.....	113-137
<i>Cấu trúc</i> .....	113-117
<i>Thông tin về các chính sách kế toán</i> .....	118-125
<i>Cơ sở của những ước tính chắc chắn</i> .....	126-133
<i>Vốn</i> .....	134-135
<i>Các thông tin khác</i> .....	136-137

**Bảng tham chiếu các đoạn của chuẩn mực kế toán công Việt Nam so với các đoạn của chuẩn mực kế toán công quốc tế**

---

## I. QUY ĐỊNH CHUNG

### Mục đích

1. Mục đích của chuẩn mực này nhằm quy định cách thức trình bày báo cáo tài chính phục vụ mục đích chung và việc so sánh với báo cáo tài chính của các kỳ trước và của các đơn vị khác. Để đạt được mục đích trên, chuẩn mực này quy định tổng thể những vấn đề chung cần xem xét khi trình bày báo cáo tài chính, hướng dẫn về cấu trúc của báo cáo và những yêu cầu tối thiểu về nội dung của báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Việc nhận diện, xác định giá trị, ghi nhận, trình bày và công bố thông tin về các nghiệp vụ cụ thể và các sự kiện khác được quy định trong các chuẩn mực kế toán công Việt Nam có liên quan khác.

### Phạm vi

2. **Chuẩn mực này được áp dụng cho tất cả các báo cáo tài chính phục vụ mục đích chung được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích phù hợp với các chuẩn mực kế toán công Việt Nam.**
3. Báo cáo tài chính phục vụ mục đích chung là các báo cáo nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin cho người sử dụng không yêu cầu phải được cung cấp các báo cáo với các thông tin cụ thể. Người sử dụng báo cáo tài chính phục vụ mục đích chung bao gồm người nộp thuế và phí, các nhà lập pháp, các cơ quan quản lý, các chủ nợ vay, các nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ, các cơ quan truyền thông và người lao động. Báo cáo tài chính phục vụ mục đích chung bao gồm các báo cáo được trình bày riêng biệt hoặc trong khuôn khổ các tài liệu được công khai, ví dụ như báo cáo định kỳ hàng năm. Chuẩn mực này không áp dụng cho việc tổng hợp các thông tin tài chính giữa kỳ.
4. Chuẩn mực này được áp dụng chung cho cả việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và lập báo cáo tài chính riêng, theo quy định tại các chuẩn mực kế toán công Việt Nam có liên quan.

### Định nghĩa

5. **Các thuật ngữ được sử dụng trong chuẩn mực này được hiểu như sau:**

**Các khoản phân phối cho chủ sở hữu** là các lợi ích kinh tế tương lai hoặc dịch vụ tiềm tàng được đơn vị phân phối cho một số hoặc tất cả các chủ sở hữu của đơn vị đó, dưới hình thức lợi nhuận từ vốn đầu tư hoặc hoàn trả vốn đầu tư.

**Chi phí** là những khoản giảm lợi ích kinh tế hoặc dịch vụ tiềm tàng trong suốt thời kỳ báo cáo dưới hình thức luồng tiền chi ra, hoặc việc sử dụng các tài sản, hoặc việc phát sinh các khoản nợ phải trả dẫn đến giảm tài sản ròng/vốn chủ sở hữu của đơn vị, ngoài các khoản phân phối cho chủ sở hữu.

**Cơ sở dồn tích** là cơ sở kế toán theo đó các giao dịch và các sự kiện khác được ghi nhận khi chúng phát sinh (không phụ thuộc vào thực tế đã thu

hoặc chi các khoản tiền hoặc tương đương tiền hay chưa). Các giao dịch và sự kiện được ghi chép trong sổ kế toán và ghi nhận trên báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà chúng phát sinh. Các yếu tố được ghi nhận trên cơ sở kế toán dồn tích là tài sản, nợ phải trả, tài sản ròng/vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí.

**Doanh thu** là tổng các lợi ích kinh tế hoặc dịch vụ tiềm tàng đơn vị thu được trong kỳ báo cáo làm tăng tài sản ròng/vốn chủ sở hữu của đơn vị, không bao gồm các khoản tăng liên quan đến vốn góp của chủ sở hữu.

**Đơn vị kinh tế** là một tập hợp bao gồm một đơn vị kiểm soát và tất cả các đơn vị chịu kiểm soát của đơn vị đó cho mục đích lập báo cáo tài chính.

**Nợ phải trả** là nghĩa vụ hiện tại của đơn vị phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ mà việc thanh toán các nghĩa vụ này sẽ làm giảm các lợi ích kinh tế hoặc dịch vụ tiềm tàng của đơn vị.

**Tài sản** là các nguồn lực được kiểm soát bởi đơn vị do kết quả của những sự kiện trong quá khứ và đơn vị có khả năng thu được lợi ích kinh tế tương lai từ các nguồn lực này.

**Tài sản ròng/vốn chủ sở hữu** là phần lợi ích còn lại trong tài sản của đơn vị sau khi đã trừ hết nợ phải trả.

**Thuyết minh** bao gồm các thông tin bổ sung cho các thông tin được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thuyết minh cung cấp các diễn giải hoặc phân tích chi tiết các khoản mục được trình bày trong các báo cáo trên và thông tin về các khoản mục không đáp ứng tiêu chí được trình bày trong các báo cáo trên.

**Trọng yếu**: Thông tin được coi là trọng yếu nếu việc bỏ sót hoặc báo cáo sai lệch về thông tin đó, một cách riêng rẽ hoặc chung với các thông tin khác, có thể làm ảnh hưởng đến quyết định hoặc các nhận định của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và bản chất của việc bỏ sót hoặc báo cáo sai lệch trong từng hoàn cảnh cụ thể. Quy mô hoặc bản chất của thông tin, hoặc kết hợp quy mô và bản chất của thông tin có thể là các yếu tố để xác định tính trọng yếu.

**Vốn góp của chủ sở hữu** là những lợi ích kinh tế tương lai mà đơn vị nhận được từ bên ngoài, nhưng không làm phát sinh nợ phải trả của đơn vị mà hình thành lợi ích tài chính trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu của đơn vị. Các khoản vốn góp này có đặc điểm:

- (a) Mang lại quyền (i) phân phối các lợi ích kinh tế tương lai và dịch vụ tiềm tàng trong suốt thời gian hoạt động của đơn vị mà các quyền này chỉ thuộc về chủ sở hữu hoặc đại diện của chủ sở hữu của đơn vị, và (ii) phân phối bất kỳ khoản chênh lệch tài sản lớn hơn nợ phải trả của đơn vị khi đơn vị giải thể; và/hoặc

**(b) Có thể được đem bán, trao đổi, chuyển giao hoặc mua lại.**

**Các thuật ngữ đã được định nghĩa trong các chuẩn mực kế toán công Việt Nam khác được sử dụng trong chuẩn mực này có cùng nghĩa như trong các chuẩn mực đó.**

**Đơn vị kinh tế**

6. Thuật ngữ “đơn vị kinh tế” được sử dụng trong chuẩn mực này để chỉ một tập hợp bao gồm một đơn vị kiểm soát và tất cả các đơn vị chịu kiểm soát của đơn vị đó cho mục đích lập báo cáo tài chính.
7. Các thuật ngữ khác có thể sử dụng thay thế để chỉ đơn vị kinh tế là “đơn vị hợp nhất”, “đơn vị kế toán cấp trên” và “đơn vị dự toán cấp I”.
8. Một đơn vị kinh tế có thể bao gồm cả các đơn vị hoạt động vì mục đích xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao và mục đích thương mại. Ví dụ Bộ có thể bao gồm các đơn vị hành chính nhà nước chỉ sử dụng NSNN hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao và cả các đơn vị sự nghiệp công lập vừa thực hiện nhiệm vụ được giao và vừa thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

**Lợi ích kinh tế tương lai hoặc dịch vụ tiềm tàng**

9. Tài sản là phương tiện để các đơn vị thực hiện các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Những tài sản được sử dụng để trực tiếp tạo ra luồng tiền vào thường được coi là “lợi ích kinh tế tương lai”. Những tài sản được sử dụng để cung cấp hàng hóa, dịch vụ phù hợp với mục đích hoạt động của một đơn vị nhưng không trực tiếp tạo ra luồng tiền vào thường được coi là “dịch vụ tiềm tàng”. Để bao quát toàn bộ mục đích sử dụng tài sản, chuẩn mực này sử dụng thuật ngữ “Lợi ích kinh tế tương lai hoặc dịch vụ tiềm tàng” để mô tả đầy đủ các đặc điểm cơ bản của tài sản.

**Tính trọng yếu**

10. Việc đánh giá việc bỏ sót hoặc báo cáo sai lệch có thể ảnh hưởng đến quyết định của người đọc báo cáo tài chính hay không, có ảnh hưởng trọng yếu hay không, dựa trên mong muốn và năng lực của người sử dụng báo cáo đó. Người sử dụng báo cáo phải có sự hiểu biết hợp lý về lĩnh vực công, các hoạt động kinh tế và kế toán, có ý thức cố gắng ở mức độ cần thiết để tìm hiểu thông tin. Do đó, khi đánh giá cần tính toán đến mức độ người sử dụng thông tin với những đặc điểm đó có thể bị ảnh hưởng trong việc nhận định về báo cáo tài chính và ra các quyết định.

**Tài sản ròng/vốn chủ sở hữu**

11. Tài sản ròng/vốn chủ sở hữu là thuật ngữ được sử dụng trong chuẩn mực này để chỉ phần giá trị còn lại của tài sản trong báo cáo tình hình tài chính sau khi đã trừ hết nợ phải trả. Tài sản ròng/vốn chủ sở hữu có thể dương hoặc âm. Các thuật ngữ khác có thể được sử dụng thay thế cho thuật ngữ tài sản ròng/vốn chủ sở hữu, với điều kiện các thuật ngữ đó có ý nghĩa rõ ràng (ví dụ tài sản thuần).



## II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Mục đích của báo cáo tài chính

12. Báo cáo tài chính là các thông tin về tình hình tài chính và kết quả tài chính của một đơn vị được trình bày có mục đích theo biểu mẫu, được cấu trúc chặt chẽ. Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích về tình hình tài chính, kết quả tài chính và các luồng tiền của đơn vị cho người sử dụng báo cáo tài chính để đánh giá và đưa ra các quyết định về việc phân bổ, sử dụng các nguồn lực. Báo cáo tài chính trong lĩnh vực kế toán công phải cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định, phải thể hiện khả năng giải trình của đơn vị về việc sử dụng những nguồn lực đã tiếp nhận, theo các hình thức sau:
- (a) Cung cấp thông tin về các nguồn lực, sự phân bổ các nguồn lực và việc sử dụng các nguồn lực tài chính;
  - (b) Cung cấp thông tin về các hoạt động của đơn vị để đảm bảo vốn cho các hoạt động và đáp ứng các nhu cầu chi tiêu;
  - (c) Cung cấp thông tin hữu ích cho việc đánh giá khả năng của đơn vị trong việc đảm bảo vốn cho các hoạt động, đáp ứng nhu cầu trả nợ và thực hiện cam kết của mình;
  - (d) Cung cấp thông tin về điều kiện tài chính của đơn vị và những thay đổi về điều kiện tài chính; và
  - (e) Cung cấp thông tin tổng hợp hữu ích để đánh giá kết quả hoạt động của đơn vị trên các khía cạnh chi phí dịch vụ, hiệu quả và khả năng hoàn thành mục tiêu của đơn vị.
13. Báo cáo tài chính còn có vai trò dự đoán tương lai bằng việc cung cấp các thông tin hữu ích trong việc dự kiến mức độ nguồn lực cần thiết để tiến hành các hoạt động trong tương lai, các nguồn lực có thể được tạo ra từ các hoạt động trong tương lai, các rủi ro và bất ổn đi kèm. Ngoài ra, báo cáo tài chính còn có thể cung cấp cho người sử dụng các thông tin sau:
- (a) Việc các nguồn lực đã được tiếp nhận và sử dụng hợp pháp tuân thủ theo dự toán được giao; và
  - (b) Việc các nguồn lực đã được tiếp nhận và sử dụng phù hợp với quy định của pháp luật, các cơ chế tài chính liên quan và các hợp đồng mà đơn vị đã ký kết.
14. Để đạt được các mục đích trên, báo cáo tài chính phải cung cấp các thông tin của đơn vị, như sau:
- (a) Tài sản;
  - (b) Nợ phải trả;
  - (c) Tài sản ròng/vốn chủ sở hữu;
  - (d) Doanh thu;

- (e) Chi phí;
  - (f) Các thay đổi khác trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu; và
  - (g) Các luồng tiền.
15. Mặc dù các thông tin được trình bày trong báo cáo tài chính có thể liên quan tới các mục đích của báo cáo tài chính được nêu trong đoạn 12, tuy nhiên tất cả các mục đích này chưa chắc đã được đáp ứng hết. Đặc biệt là đối với các đơn vị hoạt động không có mục đích cơ bản vì lợi nhuận, lãnh đạo đơn vị phải đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ theo nhiệm vụ được giao là các mục tiêu tài chính. Các thông tin bổ sung, bao gồm các báo cáo phi tài chính có thể được trình bày cùng với báo cáo tài chính để cung cấp một bức tranh toàn cảnh về hoạt động trong kỳ của đơn vị.

### **Trách nhiệm lập báo cáo tài chính**

16. Đơn vị kế toán (bao gồm cả đơn vị kinh tế) phải lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, theo đó phải phân công người lập báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính phải có chữ ký của người lập, kế toán trưởng/phụ trách kế toán (hoặc người được ủy quyền), thủ trưởng đơn vị (hoặc người được ủy quyền) tại thời điểm ký báo cáo theo quy định của pháp luật. Đối với các trường hợp có quy định khác, ví dụ như hội đồng quản lý phê duyệt báo cáo tài chính,... thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.
17. Kho bạc Nhà nước lập báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc và báo cáo nhà nước tỉnh. Quy trình lập và ký báo cáo tài chính nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về báo cáo tài chính nhà nước.

### **Các thành phần của báo cáo tài chính**

18. **Một bộ báo cáo tài chính hoàn chỉnh bao gồm:**
- (a) Báo cáo tình hình tài chính;**
  - (b) Báo cáo kết quả hoạt động;**
  - (c) Báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu;**
  - (d) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;**
  - (e) Các đơn vị công bố công khai dự toán ngân sách được duyệt thì phải cung cấp số so sánh giữa dự toán ngân sách và số thực hiện, được trình bày như các thông tin tài chính bổ sung;**
  - (f) Thuyết minh báo cáo tài chính, bao gồm tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các giải trình khác, và;**
  - (g) Thông tin so sánh với giai đoạn trước theo quy định ở đoạn 41 và 42 của chuẩn mực này.**
19. Báo cáo tài chính cung cấp cho người sử dụng các thông tin về các nguồn lực và nghĩa vụ của đơn vị tại ngày lập báo cáo và sự biến động của các nguồn lực giữa các thời điểm lập báo cáo. Các thông tin này hữu ích cho người sử dụng

khi đưa ra các đánh giá về khả năng của đơn vị trong việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được giao, cung cấp các hàng hóa, dịch vụ ở một mức độ cho phép và mức độ nguồn lực cần có trong tương lai để đảm bảo khả năng tiếp tục thực hiện nhiệm vụ và cung cấp hàng hóa, dịch vụ của đơn vị.

20. Các đơn vị trong lĩnh vực công có sử dụng NSNN hoặc một số nguồn lực khác được Nhà nước giao phải tuân thủ giới hạn về ngân sách dưới hình thức dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chỉ được sử dụng trong phạm vi dự toán đã được giao. Báo cáo tài chính của các đơn vị trong lĩnh vực công có thể cung cấp thông tin về việc liệu các nguồn lực đã được tiếp nhận và sử dụng hợp pháp theo dự toán được giao hay không. Các đơn vị công khai dự toán ngân sách đã được phê duyệt phải tuân thủ quy định về trình bày thông tin về dự toán ngân sách trên Báo cáo tài chính. Việc so sánh giữa dự toán và số thực hiện có thể được trình bày theo nhiều cách khác nhau, bao gồm:
- Sử dụng các thông tin tài chính bổ sung, trong đó trình bày về số chênh lệch giữa dự toán và số thực hiện; và
  - Công bố thông tin về việc không vượt dự toán ngân sách.
21. Các đơn vị được khuyến khích trình bày bổ sung các thông tin để giúp cho người sử dụng báo cáo trong việc đánh giá kết quả hoạt động, việc quản lý tài sản của đơn vị, cũng như đưa ra các quyết định về việc phân bổ các nguồn lực. Các thông tin bổ sung này có thể bao gồm các thông tin chi tiết về kết quả hoạt động của đơn vị dưới hình thức các chỉ số hoạt động, báo cáo về hoạt động cung cấp dịch vụ, báo cáo về các chương trình, dự án và các báo cáo khác của lãnh đạo đơn vị về các sự kiện nổi bật của đơn vị trong kỳ báo cáo.
22. Các đơn vị cũng được khuyến khích trình bày thông tin về sự tuân thủ quy định pháp luật, các chế độ, chính sách hoặc quy định do các cơ quan có thẩm quyền ban hành. Khi báo cáo tài chính không cung cấp các thông tin về sự tuân thủ, đơn vị nên có thông tin dẫn chiếu tới bất kỳ tài liệu nào có chứa các thông tin đó. Thông tin về sự không tuân thủ có liên quan tới mục đích giải trình của đơn vị, và có thể ảnh hưởng tới đánh giá của người sử dụng báo cáo tài chính về kết quả hoạt động của đơn vị và định hướng hoạt động trong tương lai. Điều này cũng có thể ảnh hưởng đến quyết định về việc phân bổ nguồn lực cho đơn vị đó trong tương lai.

### **Xem xét tổng thể**

#### **Trình bày hợp lý và tuân thủ các chuẩn mực kế toán công**

23. **Báo cáo tài chính phải trình bày một cách hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của đơn vị. Việc trình bày hợp lý yêu cầu phản ánh trung thực ảnh hưởng của các nghiệp vụ, các sự kiện khác và các điều kiện phù hợp với định nghĩa và tiêu chí ghi nhận tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí đã được quy định trong các chuẩn mực. Việc áp dụng đúng các chuẩn mực và trình bày thông tin bổ sung khi cần thiết được coi là báo cáo tài chính trình bày hợp lý.**

24. **Việc báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán công của Việt Nam được đơn vị kế toán nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính chỉ được coi là tuân thủ các chuẩn mực kế toán công Việt Nam khi nó tuân thủ đầy đủ mọi yêu cầu của các chuẩn mực kế toán công đã được Bộ Tài chính ban hành.**
25. Trong hầu hết mọi trường hợp, khi tuân thủ chuẩn mực kế toán công Việt Nam, báo cáo tài chính sẽ được coi là trình bày hợp lý. Việc trình bày hợp lý còn yêu cầu đơn vị phải thực hiện:
- (a) Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với Chuẩn mực kế toán công Việt Nam về chính sách kế toán, thay đổi trong ước tính kế toán và các sai sót. Chuẩn mực này quy định hệ thống các hướng dẫn có tính bắt buộc mà lãnh đạo đơn vị có thể xem xét khi chưa có các chuẩn mực cụ thể áp dụng cho một khoản mục nào đó.
  - (b) Trình bày thông tin bao gồm các chính sách kế toán, để có thể cung cấp các thông tin có liên quan, trung thực, dễ hiểu, kịp thời, đáng tin cậy, có thể so sánh và xác minh được.
  - (c) Cung cấp các thông tin bổ sung khi việc tuân thủ một quy định cụ thể của chuẩn mực chưa đủ để người đọc có thể hiểu được ảnh hưởng của các giao dịch nhất định, các sự kiện khác và các điều kiện đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị.

#### **Hoạt động liên tục**

26. **Khi lập báo cáo tài chính, cần phải đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động liên tục của đơn vị bởi những người có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi có chủ trương, kế hoạch giải thể hoặc ngừng hoạt động đối với đơn vị. Khi thực hiện đánh giá, những người có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phải nhận biết được những vấn đề không chắc chắn trọng yếu liên quan đến những sự kiện hoặc điều kiện ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị và phải công bố thông tin về những vấn đề không chắc chắn này. Khi báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục thì đơn vị phải công bố điều này cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo và lý do tại sao đơn vị không được coi là hoạt động liên tục.**
27. Báo cáo tài chính được lập trên giả định rằng đơn vị hoạt động liên tục, sẽ tiếp tục hoạt động bình thường và thực hiện các nghĩa vụ của mình trong một khoảng thời gian có thể dự đoán được trong tương lai. Để đánh giá liệu giả định hoạt động liên tục có hợp lý hay không, những người có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phải xem xét tất cả những thông tin sẵn có liên quan đến hoạt động trong tương lai trong thời gian ít nhất là 12 tháng kể từ ngày báo cáo tài chính được phê duyệt.
28. Mức độ xem xét tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể và sự đánh giá về giả định hoạt động liên tục của đơn vị trong lĩnh vực công không dựa trên các kết

qua kiểm tra về khả năng thanh toán thường được áp dụng đối với các doanh nghiệp. Có thể xảy ra trường hợp các hoạt động kiểm tra thông thường về khả năng thanh khoản và thanh toán có kết quả bất lợi, nhưng các nhân tố khác chỉ ra rằng đơn vị đó vẫn có khả năng hoạt động liên tục. Ví dụ:

- (a) Đơn vị độc lập có thể có kết quả hoạt động không tốt về mặt tài chính, kể cả trong các kỳ tiếp theo, nhưng vẫn được cung cấp các nguồn lực để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ. Trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ thỏa mãn giả định hoạt động liên tục của đơn vị.
  - (b) Đối với đơn vị độc lập, việc đánh giá tình hình tài chính của đơn vị đó tại ngày lập báo cáo tài chính có thể chỉ ra rằng đơn vị đó không có khả năng hoạt động liên tục. Tuy nhiên đơn vị đó có thể có các hợp đồng tài trợ dài hạn hoặc các thỏa thuận khác đảm bảo cho khả năng tiếp tục hoạt động của đơn vị.
29. Việc xác định khả năng hoạt động liên tục được xem xét đối với từng đơn vị độc lập. Khi đánh giá khả năng hoạt động liên tục, trước khi kết luận đơn vị có khả năng hoạt động liên tục hay không thì người lập báo cáo tài chính cần phải xem xét nhiều yếu tố liên quan đến nhiệm vụ được giao; kết quả hoạt động hiện tại và dự kiến trong tương lai; tình hình tái cơ cấu tổ chức, hoạt động đã công bố và dự kiến; ước tính doanh thu hoặc nguồn kinh phí chính phủ tiếp tục tài trợ; và các nguồn tài chính thay thế tiềm tàng của đơn vị, trước khi kết luận giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

### **Trình bày nhất quán**

30. **Việc trình bày và phân loại các khoản mục trên báo cáo tài chính phải được thực hiện nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác, trừ khi:**
- (a) **Có sự thay đổi đáng kể về bản chất hoạt động của đơn vị hoặc khi soát xét lại báo cáo tài chính cho thấy rõ ràng việc trình bày hoặc phân loại các khoản mục theo cách khác sẽ hợp lý hơn theo các tiêu chí lựa chọn và áp dụng chính sách kế toán quy định trong Chuẩn mực kế toán công Việt Nam về chính sách kế toán, thay đổi trong ước tính kế toán và các sai sót; hoặc**
  - (b) **Chuẩn mực khác yêu cầu phải thay đổi việc trình bày hiện tại.**
31. Một số trường hợp thay đổi hoạt động hoặc soát xét lại việc trình bày báo cáo tài chính có thể cần phải yêu cầu đơn vị trình bày báo cáo tài chính theo một cách khác. Ví dụ như một đơn vị kinh tế có thể bị chia tách, giải thể một bộ phận làm dịch vụ mà bộ phận làm dịch vụ này là một trong những đơn vị chịu kiểm soát lớn nhất của đơn vị lập báo cáo. Các bộ phận còn lại của đơn vị kinh tế đó là những đơn vị thực hiện nghiệp vụ quản lý và tư vấn chính sách. Trong trường hợp này, báo cáo tài chính lập dựa trên hoạt động cơ bản của đơn vị kinh tế trước đây không còn phù hợp với đơn vị kinh tế mới nữa.
32. Một đơn vị chỉ được thay đổi việc trình bày báo cáo tài chính khi sự thay đổi đó đem lại cho người sử dụng báo cáo những thông tin đáng tin cậy và phù hợp

hơn, yêu cầu trình bày mới được tiếp tục thực hiện, đảm bảo tính có thể so sánh của thông tin. Khi thay đổi việc trình bày báo cáo tài chính, đơn vị phải phân loại lại các thông tin so sánh theo quy định tại đoạn 44 và 45 của chuẩn mực này.

### **Trọng yếu và tổng hợp**

33. **Từng nhóm các khoản mục tương tự có tính trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính. Các khoản mục có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày riêng biệt, trừ khi các khoản mục đó không trọng yếu.**
34. Báo cáo tài chính là kết quả của việc xử lý và tổng hợp một lượng lớn các giao dịch và sự kiện, được tập hợp thành các nhóm theo tính chất hoặc chức năng. Công việc cuối cùng của quá trình này là trình bày các số liệu đã được phân loại và tổng hợp vào các khoản mục tương ứng trên biểu mẫu báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, hoặc thuyết minh báo cáo tài chính. Nếu một khoản mục riêng biệt nào đó không trọng yếu thì nó sẽ được tổng hợp với các khoản mục khác trên báo cáo tài chính hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính. Một khoản mục không đủ trọng yếu để được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính nhưng có thể đủ trọng yếu để được trình bày riêng biệt trên thuyết minh báo cáo tài chính.
35. Vận dụng khái niệm trọng yếu có nghĩa là đơn vị không nhất thiết phải tuân thủ một quy định về trình bày thông tin của một chuẩn mực nếu thông tin đó không trọng yếu.

### **Bù trừ**

36. **Tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí không được bù trừ lẫn nhau trừ khi một chuẩn mực kế toán công Việt Nam yêu cầu hoặc cho phép.**
37. Việc trình bày riêng rẽ tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí rất quan trọng. Việc bù trừ các khoản mục này trên báo cáo kết quả hoạt động hoặc trên báo cáo tình hình tài chính (trừ khi việc bù trừ phản ánh bản chất của nghiệp vụ hoặc sự kiện), sẽ làm giảm khả năng của người sử dụng báo cáo tài chính trong việc hiểu bản chất các nghiệp vụ, sự kiện và các điều kiện đã phát sinh; và đánh giá được luồng tiền trong tương lai của đơn vị. Trường hợp pháp luật cho phép đơn vị trích lập các khoản dự phòng thì được ghi nhận tài sản theo giá trị thuần sau khi trừ các khoản dự phòng, ví dụ như dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng nợ phải thu khó đòi, không bị coi là bù trừ.
38. Chuẩn mực kế toán công Việt Nam về doanh thu từ các giao dịch trao đổi định nghĩa doanh thu và quy định doanh thu được ghi nhận ở giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá. Trong một chu kỳ hoạt động bình thường, đơn vị có thể tham gia vào các giao dịch không tạo ra doanh thu nhưng có liên quan đến hoạt động chính tạo ra doanh thu. Kết quả của những giao dịch này được trình bày bằng

cách bù trừ doanh thu với chi phí của cùng một giao dịch, nếu cách trình bày đó phản ánh được bản chất của giao dịch hoặc sự kiện. Ví dụ lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thanh lý chuyển nhượng tài sản dài hạn, bao gồm các khoản đầu tư và tài sản hoạt động được trình bày bằng cách lấy số tiền thu được từ việc thanh lý trừ đi giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan đến việc thanh lý.

39. Ngoài ra, lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự cũng được trình bày theo giá trị thuần, ví dụ như lãi lỗ từ chênh lệch tỷ giá. Tuy nhiên nếu các khoản lãi lỗ này là trọng yếu thì phải được trình bày riêng biệt.
40. Việc bù trừ các luồng tiền được trình bày ở Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 02 “*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*”.

### **Thông tin có thể so sánh**

#### *Thông tin so sánh tối thiểu*

41. **Trừ khi một chuẩn mực kế toán công Việt Nam cho phép hoặc có yêu cầu khác, đơn vị phải trình bày các thông tin có thể so sánh của kỳ trước đối với tất cả các số liệu đã trình bày trên báo cáo tài chính. Đơn vị phải trình bày các thông tin so sánh dưới dạng diễn giải và mô tả nếu cần thiết để người đọc có thể hiểu được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.**
42. **Đơn vị phải trình bày tối thiểu báo cáo tình hình tài chính với thông tin so sánh của kỳ trước, báo cáo kết quả hoạt động với thông tin so sánh của kỳ trước, báo cáo lưu chuyển tiền tệ với thông tin so sánh của kỳ trước và báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu với thông tin so sánh của kỳ trước và các thuyết minh có liên quan.**
43. Trong một số trường hợp, các thông tin diễn giải được cung cấp trong báo cáo tài chính của các kỳ trước tiếp tục liên quan đến kỳ hiện tại. Ví dụ thông tin chi tiết về một vụ tranh chấp pháp lý xảy ra vào cuối kỳ trước chưa có kết quả rõ ràng, nếu đến thời điểm hiện tại vẫn chưa giải quyết xong thì phải được công bố trong kỳ này. Người sử dụng báo cáo sẽ có được thông tin về sự không chắc chắn tại ngày lập báo cáo tài chính kỳ trước và thông tin về việc đơn vị đã thực hiện trong kỳ này để xử lý vướng mắc đó.
44. **Khi thay đổi cách trình bày hoặc phân loại các khoản mục trên báo cáo tài chính, các số liệu so sánh cũng phải được phân loại lại trừ khi việc đó không thể thực hiện được. Khi số liệu so sánh được phân loại lại, đơn vị phải trình bày:**
  - (a) Bản chất của việc phân loại lại;
  - (b) Số liệu của mỗi khoản mục hoặc nhóm khoản mục được phân loại lại; và
  - (c) Lý do của việc phân loại lại.
45. **Trường hợp không thể phân loại lại số liệu, đơn vị phải trình bày:**
  - (a) Lý do không thể phân loại lại số liệu; và

**(b) Bản chất của việc điều chỉnh sẽ phải thực hiện nếu số liệu được phân loại lại.**

46. Việc tăng cường khả năng so sánh của thông tin giữa các kỳ báo cáo giúp cho người sử dụng trong việc ra quyết định và đánh giá quyết định, đặc biệt cho phép đánh giá xu hướng của các thông tin tài chính cho mục đích dự đoán. Trong một số trường hợp, không thể phân loại lại các thông tin so sánh của một kỳ cụ thể trước đó để so sánh với kỳ này. Ví dụ như trong bệnh viện công, kỳ trước số liệu doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh đơn vị không mở theo dõi chi tiết theo doanh thu của từng khoa, phòng, tuy nhiên trong kỳ này yêu cầu này là bắt buộc thì không thể có được thông tin so sánh về số thu tính theo từng khoa, phòng so với kỳ trước.

## **Cấu trúc và nội dung**

### **Giới thiệu**

47. Chuẩn mực này yêu cầu trình bày các khoản mục nhất định trên báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu và quy định việc trình bày các khoản mục khác trên các báo cáo này hoặc trên thuyết minh báo cáo tài chính. Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 02 quy định đối với việc trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
48. Chuẩn mực này sử dụng thuật ngữ “trình bày” với nghĩa rộng bao hàm các khoản mục được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu; và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như trong thuyết minh báo cáo tài chính. Các chuẩn mực kế toán công Việt Nam khác cũng yêu cầu về việc trình bày. Trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực này hoặc trong chuẩn mực khác, việc trình bày được thực hiện trên các báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu hoặc báo cáo lưu chuyển tiền tệ (nếu có liên quan), hoặc trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Nhận dạng báo cáo tài chính**

49. **Các báo cáo tài chính phải được xác định rõ ràng và phân biệt với các thông tin khác trong cùng một tài liệu được phát hành.**
50. Các chuẩn mực kế toán công Việt Nam chỉ áp dụng cho các báo cáo tài chính và không áp dụng cho các thông tin khác được trình bày trong các loại báo cáo định kỳ khác. Do đó, người sử dụng báo cáo tài chính phải phân biệt được các thông tin khác có thể hữu ích với người sử dụng nhưng không phải là đối tượng áp dụng chuẩn mực, có thể có các tài liệu khác cũng sử dụng thuật ngữ báo cáo tài chính nhưng nội hàm không phải là các báo cáo tài chính được trình bày theo yêu cầu của chuẩn mực này.
51. **Mỗi biểu mẫu của báo cáo tài chính phải được xác định rõ ràng. Ngoài ra, các thông tin sau phải được trình bày một cách nổi bật và được lặp đi lặp**



**lại nếu cần thiết để người đọc có thể hiểu rõ các thông tin được trình bày trong báo cáo tài chính:**

- (a) **Tên của đơn vị báo cáo hoặc các thông tin để xác định đơn vị báo cáo và bất kỳ thay đổi nào của các thông tin này kể từ ngày lập báo cáo kỳ trước; tên của đơn vị cấp trên của đơn vị lập báo cáo;**
  - (b) **Loại báo cáo: là báo cáo tài chính của một đơn vị độc lập hay một đơn vị kinh tế;**
  - (c) **Ngày báo cáo hoặc kỳ của báo cáo tài chính tương ứng với từng biểu mẫu của báo cáo tài chính;**
  - (d) **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo; như được định nghĩa trong Chuẩn mực kế toán công Việt Nam về ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái; và**
  - (e) **Đơn vị tính khi trình bày các khoản mục trong báo cáo tài chính.**
52. Các yêu cầu trong đoạn 51 được thực hiện bắt buộc tại trang đầu tiên theo biểu mẫu quy định. Đơn vị có thể bổ sung thêm tiêu đề ở đầu mỗi trang tiếp theo và bổ sung thêm tiêu đề tóm tắt ở mỗi cột trên các trang sau của báo cáo tài chính, đảm bảo thống nhất. Ví dụ nếu báo cáo tài chính được trình bày dưới dạng dữ liệu điện tử mà không tách rời từng trang, thì các thông tin trên phải được lặp lại thường xuyên để đảm bảo người đọc hiểu được các thông tin được cung cấp trong báo cáo tài chính.
53. Để cho đơn giản và dễ hiểu hơn, các số liệu trong báo cáo tài chính có thể được trình bày theo đơn vị tính là nghìn hoặc triệu đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ khác nếu pháp luật có quy định. Đơn vị tính này có thể chấp nhận được nếu mức độ làm tròn số được ghi rõ và không có thông tin trọng yếu nào bị bỏ sót.

#### **Kỳ báo cáo**

54. **Báo cáo tài chính được lập ít nhất vào cuối kỳ kế toán năm, kỳ kế toán năm là 12 tháng được tính tròn theo năm dương lịch. Trường hợp thay đổi ngày lập báo cáo của đơn vị và kỳ báo cáo tài chính dài hơn hoặc ngắn hơn một năm thì ngoài kỳ báo cáo được trình bày trong báo cáo tài chính, đơn vị phải trình bày thêm:**
- (a) **Lý do lập báo cáo tài chính cho kỳ dài hơn hoặc ngắn hơn một năm; và**
  - (b) **Việc không thể so sánh được số liệu của các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những phần thuyết minh có liên quan.**
55. Trong một số trường hợp, do đặc điểm hoạt động đơn vị có thể bị yêu cầu, hoặc tự quyết định thay đổi kỳ báo cáo (nếu được phép), ví dụ các trường học thay đổi kỳ kế toán theo năm học. Trong trường hợp này, nội dung quan trọng là người sử dụng thông tin phải nhận biết rằng số liệu kỳ này không thể so sánh

được với số liệu kỳ trước, và lý do thay đổi kỳ báo cáo phải được trình bày.

### **Tính kịp thời**

56. Tính hữu ích của báo cáo tài chính sẽ bị suy giảm nếu chúng không được cung cấp cho người sử dụng trong một thời gian hợp lý kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Để đảm bảo tính hữu ích của số liệu báo cáo tài chính nhằm cung cấp các thông tin phù hợp, hiệu quả cho người sử dụng báo cáo thì thời gian đơn vị phát hành báo cáo cần được xem xét trong phạm vi tối đa là 6 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các quy định cụ thể liên quan đến thời hạn phát hành báo cáo tài chính tại Luật Kế toán, chế độ kế toán mà đơn vị áp dụng và văn bản hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất) đối với đơn vị kế toán cấp trên (đơn vị kinh tế). Chuẩn mực này không có quy định ngoại lệ cho việc lập và nộp báo cáo chậm so với thời hạn quy định.

### **Báo cáo tình hình tài chính**

*Sự khác nhau giữa ngắn hạn và dài hạn*

57. **Đơn vị phải trình bày riêng biệt các khoản mục tài sản ngắn hạn và dài hạn, nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính theo quy định tại đoạn 63-74 của chuẩn mực này, trừ khi việc trình bày theo tính thanh khoản đem lại các thông tin đáng tin cậy và phù hợp hơn. Khi áp dụng ngoại lệ này, tất cả tài sản và nợ phải trả được trình bày theo thứ tự về tính thanh khoản.**
58. **Dù đơn vị áp dụng cách thức trình bày nào, đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả bao gồm cả các khoản dự kiến sẽ được thu hồi hoặc phải thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo và sau 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo, đơn vị phải trình bày số dự kiến được thu hồi hoặc phải thanh toán sau 12 tháng.**
59. Khi đơn vị cung cấp hàng hóa dịch vụ trong một chu kỳ hoạt động được xác định rõ ràng, việc phân loại riêng biệt tài sản, nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính sẽ cung cấp những thông tin hữu ích để phân biệt giá trị tài sản ròng sẽ tiếp tục được sử dụng cho hoạt động của đơn vị trong thời gian ngắn hạn và dài hạn. Ngoài ra, cách thức trình bày này còn chỉ rõ các tài sản dự kiến sẽ được thanh toán trong chu kỳ hoạt động hiện tại và số nợ phải trả dự kiến phải thanh toán trong cùng kỳ.
60. Đối với một số đơn vị, chẳng hạn như cơ quan hành chính nhà nước, các tổ chức tài chính, việc trình bày tài sản và nợ phải trả theo tính thanh khoản tăng dần hoặc giảm dần sẽ cung cấp thông tin đáng tin cậy và phù hợp hơn cách trình bày theo tiêu chí ngắn hạn/dài hạn, bởi vì các đơn vị đó không cung cấp hàng hóa dịch vụ trong một chu kỳ hoạt động được xác định rõ ràng.
61. Khi áp dụng đoạn 57, đơn vị được phép trình bày một số tài sản và nợ phải trả theo tiêu chí ngắn hạn/dài hạn, một số tài sản và nợ phải trả khác theo tiêu chí

thanh khoản nêu cách trình bày đó đem lại những thông tin đáng tin cậy và phù hợp hơn. Đơn vị có thể thực hiện cách trình bày hỗn hợp này trong trường hợp có nhiều hoạt động đa dạng.

62. Thông tin về ngày dự kiến đến hạn của tài sản và nợ phải trả rất hữu ích trong việc đánh giá khả năng thanh khoản và thanh toán của đơn vị. Thông tin về ngày dự kiến thu hồi và thanh toán các khoản mục tài sản và nợ phải trả không bằng tiền như hàng tồn kho hay các khoản dự phòng cũng rất hữu ích, dù các khoản mục tài sản và nợ phải trả này được phân loại là ngắn hạn hay dài hạn.

*Tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn*

63. **Một tài sản được phân loại là ngắn hạn nếu nó đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:**
- (a) **Được dự kiến thu hồi được hoặc nắm giữ để bán hoặc tiêu dùng trong một chu kỳ hoạt động bình thường của đơn vị;**
  - (b) **Mục đích nắm giữ ban đầu của đơn vị là để bán;**
  - (c) **Được dự kiến thu hồi được trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo; hoặc**
  - (d) **Là tiền hoặc tương đương tiền (theo định nghĩa trong Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 02), trừ khi nó bị hạn chế trong việc đem đi trao đổi hoặc sử dụng để thanh toán một khoản nợ trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày báo cáo.**

**Tất cả các tài sản còn lại được phân loại là tài sản dài hạn.**

64. Chuẩn mực này sử dụng thuật ngữ “tài sản dài hạn” để chỉ các bất động sản, nhà xưởng, thiết bị, tài sản vô hình, tài sản tài chính có bản chất dài hạn. Có thể sử dụng các thuật ngữ thay thế với điều kiện các thuật ngữ đó có cùng bản chất và ý nghĩa rõ ràng.
65. Chu kỳ hoạt động của đơn vị là khoảng thời gian đơn vị cần để chuyển hóa các yếu tố đầu vào hoặc nguồn lực thành các sản phẩm đầu ra. Khi chu kỳ hoạt động thông thường của đơn vị không được xác định một cách rõ ràng, đơn vị được mặc định thời hạn của chu kỳ là 12 tháng.
66. Tài sản ngắn hạn bao gồm các tài sản (ví dụ như các khoản thuế phải thu, các khoản phải thu về sử dụng dịch vụ, các khoản phạt và phí phải thu, hàng tồn kho, ...) được thu hồi, tiêu thụ hoặc đem bán như là một phần của chu kỳ hoạt động bình thường, ngay cả khi đơn vị dự kiến không thu hồi được các tài sản này trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tài sản ngắn hạn còn bao gồm cả các tài sản được nắm giữ với mục đích ban đầu là để bán (ví dụ bao gồm các tài sản tài chính được phân loại là được nắm giữ để bán theo quy định tại chuẩn mực kế toán công Việt Nam có liên quan).

*Nợ ngắn hạn, nợ dài hạn*

67. **Một khoản nợ phải trả được phân loại là nợ ngắn hạn khi đáp ứng được**

**một trong các tiêu chí sau:**

- (a) Được dự kiến phải thanh toán trong một chu kỳ hoạt động bình thường;**
- (b) Đơn vị nắm giữ cho mục đích ban đầu là để bán;**
- (c) Khoản nợ phải trả sẽ đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo; hoặc**
- (d) Đơn vị không có quyền vô điều kiện thanh toán chậm khoản nợ đó sau ít nhất 12 tháng kể từ ngày báo cáo (xem đoạn 71). Việc phân loại khoản nợ không thay đổi trong trường hợp điều khoản của khoản nợ cho phép chủ nợ có quyền chọn phương thức thanh toán bằng các công cụ vốn do đơn vị phát hành.**

**Tất cả các khoản nợ còn lại được phân loại là nợ dài hạn.**

68. Một số khoản nợ ngắn hạn như các khoản phải nộp NSNN, chi phí phải trả nhân viên và các chi phí hoạt động khác phải trả là một phần của kinh phí đơn vị sử dụng trong một chu kỳ hoạt động bình thường. Các khoản mục này được phân loại là nợ ngắn hạn ngay cả khi chúng đến hạn thanh toán sau 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Việc phân loại tài sản và nợ phải trả của đơn vị áp dụng theo thời hạn của một chu kỳ hoạt động bình thường của đơn vị đó. Khi chu kỳ hoạt động bình thường của đơn vị không được xác định rõ ràng, thời hạn mặc định sẽ là 12 tháng.
69. Các khoản nợ ngắn hạn khác không được thanh toán trong một chu kỳ hoạt động bình thường, nhưng nếu đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính hoặc được nắm giữ chủ yếu cho mục đích ban đầu là để bán cũng được phân loại là nợ ngắn hạn. Ví dụ như các khoản thấu chi tài khoản, phần đến hạn phải trả của một khoản nợ phải trả tài chính dài hạn, các khoản phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải trả, thuế thu nhập phải nộp và các khoản nợ phải trả khác. Các khoản nợ tài chính có tính chất dài hạn (các khoản không thuộc kinh phí hoạt động được sử dụng trong một chu kỳ hoạt động bình thường của đơn vị) và không đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo được phân loại là nợ dài hạn, theo quy định tại đoạn 72 và 73 dưới đây.
70. Đơn vị phân loại nợ phải trả tài chính là ngắn hạn khi các khoản nợ này sẽ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo, ngay cả khi:
- (a) Thời hạn ban đầu của khoản nợ dài hơn 12 tháng; và
  - (b) Đơn vị đạt được thỏa thuận tái cấp vốn, hoặc điều chỉnh kỳ trả nợ thành dài hạn sau ngày lập báo cáo và trước ngày báo cáo tài chính được phê duyệt để phát hành.
71. Nếu theo điều khoản của hợp đồng vay hiện hữu, đơn vị dự kiến và có quyền yêu cầu tái cấp vốn hoặc tái tục khoản nợ trong thời hạn ít nhất 12 tháng sau ngày lập báo cáo thì đơn vị phân loại khoản nợ thành dài hạn, ngay cả khi khoản nợ có thể đến hạn trong thời gian sớm hơn nếu đơn vị không thực hiện

quyền này. Tuy nhiên nếu đơn vị không có quyền yêu cầu tái cấp vốn hoặc tái tục khoản nợ (ví dụ như hợp đồng không có điều khoản tái cấp vốn) thì khả năng tái cấp vốn không được xem xét đến và đơn vị phải phân loại nợ là nợ ngắn hạn.

72. Khi đơn vị vi phạm cam kết của một hợp đồng vay dài hạn vào trước hoặc trong ngày lập báo cáo dẫn đến việc khoản vay phải thanh toán ngay lập tức nếu chủ nợ yêu cầu thì khoản nợ đó phải được phân loại thành nợ ngắn hạn, kể cả khi trong thời gian từ ngày báo cáo và đến ngày báo cáo được phê duyệt để phát hành, chủ nợ đồng ý sẽ không yêu cầu thanh toán do vi phạm cam kết đó. Khoản nợ phải được phân loại thành nợ ngắn hạn, vì tại ngày lập báo cáo đơn vị không có quyền vô điều kiện trì hoãn thanh toán trong thời hạn ít nhất 12 tháng sau ngày báo cáo.
73. Tuy nhiên, đến ngày lập báo cáo, chủ nợ đã đồng ý bằng văn bản ân hạn thời gian kéo dài ít nhất 12 tháng sau ngày báo cáo để đơn vị có thể khắc phục vi phạm, trong khoảng thời gian đó chủ nợ không có quyền yêu cầu thanh toán, thì khoản nợ đó sẽ được phân loại là nợ dài hạn.
74. Đối với các khoản vay được phân loại là nợ ngắn hạn nếu các sự kiện sau phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày lập báo cáo đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo thì các sự kiện này được trình bày là sự kiện không điều chỉnh theo quy định tại Chuẩn mực kế toán công Việt Nam về sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo:
  - (a) Tái cấp vốn khoản vay với thời hạn dài;
  - (b) Khắc phục vi phạm đối với hợp đồng vay dài hạn; và
  - (c) Được chủ nợ đồng ý thời gian ân hạn kéo dài ít nhất 12 tháng sau ngày lập báo cáo để đơn vị khắc phục vi phạm đối với hợp đồng vay dài hạn.

*Các thông tin phải được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính*

75. **Báo cáo tình hình tài chính ít nhất phải trình bày riêng biệt các khoản mục sau:**
  - (a) **Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị;**
  - (b) **Bất động sản đầu tư;**
  - (c) **Tài sản vô hình;**
  - (d) **Tài sản tài chính (không bao gồm các mục (e), (g), (h) và (i));**
  - (e) **Các khoản đầu tư được hạch toán bằng phương pháp vốn chủ sở hữu;**
  - (f) **Hàng tồn kho;**
  - (g) **Các khoản phải thu từ các giao dịch không trao đổi (thuế và các khoản chuyển giao);**
  - (h) **Các khoản phải thu từ các giao dịch trao đổi hàng hóa;**
  - (i) **Tiền và tương đương tiền;**

- (j) **Thuế và các khoản chuyển giao phải trả, phải nộp;**
  - (k) **Các khoản phải trả từ các giao dịch trao đổi;**
  - (l) **Các khoản dự phòng phải trả trong trường hợp đơn vị được phép trích lập dự phòng;**
  - (m) **Nợ phải trả tài chính (không bao gồm các mục (j), (k) và (l));**
  - (n) **Lợi ích của bên góp vốn không kiểm soát, được trình bày trong phần tài sản ròng/vốn chủ sở hữu; và**
  - (o) **Tài sản ròng/vốn chủ sở hữu thuộc về chủ sở hữu của đơn vị kiểm soát.**
76. **Các tiêu đề, các khoản mục chi tiết và các dòng tổng cộng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu việc trình bày thêm các nội dung này giúp người sử dụng báo cáo hiểu được rõ hơn tình hình tài chính của đơn vị.**
77. Chuẩn mực này không quy định thứ tự hoặc hình thức trình bày các khoản mục. Đoạn 75 liệt kê các khoản mục khác nhau về bản chất hoặc chức năng cần được trình bày riêng biệt trên báo cáo tình hình tài chính. Các minh họa cho hình thức trình bày có thể còn được quy định trong chế độ kế toán áp dụng cho từng loại hình đơn vị. Ngoài ra:
- (a) Các chỉ tiêu được trình bày riêng biệt căn cứ theo quy mô, bản chất, chức năng của một khoản mục hoặc một tập hợp các khoản mục tương tự nhau để giúp người sử dụng báo cáo hiểu được tình hình tài chính của đơn vị; và
  - (b) Diễn giải khoản mục, thứ tự của khoản mục hoặc cách thức tập hợp các khoản mục tương tự có thể được thay đổi tùy thuộc vào bản chất và các giao dịch của đơn vị nhằm cung cấp thông tin liên quan để giúp người sử dụng báo cáo hiểu được tình hình tài chính của đơn vị.
78. Các khoản mục bổ sung được xem xét để trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính dựa trên các đánh giá về:
- (a) Bản chất và tính thanh khoản của tài sản;
  - (b) Chức năng của tài sản trong đơn vị; và
  - (c) Số tiền, bản chất và thời hạn thanh toán của nợ phải trả.
79. Các nhóm tài sản này phải được trình bày theo các chỉ tiêu riêng nếu việc sử dụng các cơ sở đo lường khác nhau cho các nhóm tài sản khác nhau cho thấy bản chất hoặc chức năng của các nhóm tài sản này là khác nhau. Ví dụ, các nhóm bất động sản, nhà xưởng và thiết bị có thể được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị đánh giá lại phù hợp với chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 17 “*Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị*”.

*Thông tin có thể được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hoặc trong Thuyết*

*minh báo cáo tài chính*

80. **Đơn vị có thể trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hoặc trong Thuyết minh báo cáo tài chính các chỉ tiêu chi tiết của các khoản mục đã được trình bày và được sắp xếp theo thứ tự phù hợp với hoạt động của đơn vị.**
81. Mức độ chi tiết tùy thuộc vào quy định của các chuẩn mực kế toán công Việt Nam và quy mô, bản chất, chức năng của các khoản mục chi tiết. Các nhân tố nêu trong đoạn 78 thường được sử dụng làm căn cứ để chi tiết khoản mục. Việc trình bày mỗi khoản mục có thể khác nhau, ví dụ như:
- (a) Các khoản mục bất động sản, nhà xưởng và thiết bị được chia thành các nhóm phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 17;
  - (b) Các khoản phải thu được chia thành phải thu tiền đã sử dụng dịch vụ, phải thu tiền thuế và các khoản phải thu từ giao dịch không trao đổi, phải thu từ các bên có liên quan, các khoản trả trước và các khoản phải thu khác;
  - (c) Hàng tồn kho được chia thành các nhóm phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 12 “*Hàng tồn kho*”, như: nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang, sản phẩm, hàng hóa;
  - (d) Thuế và các khoản chuyển giao phải trả phải nộp được chia thành tiền thuế phải hoàn, các khoản chuyển giao phải trả, phải trả các bên có liên quan trong đơn vị kinh tế;
  - (e) Các khoản dự phòng phải trả (nếu có) được chia thành các khoản dự phòng phải trả cho nhân viên và dự phòng phải trả khác; và
  - (f) Tài sản ròng/vốn chủ sở hữu được chia thành vốn góp, thặng dư và thâm hụt lũy kế, tài sản ròng khác.
82. **Đối với đơn vị không có vốn cổ phần, đơn vị đó phải trình bày tài sản ròng/vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hoặc trong phần thuyết minh chi tiết các khoản mục riêng rẽ sau:**
- (a) **Vốn góp của chủ sở hữu, là tổng lũy kế số vốn chủ sở hữu đã góp đến ngày lập báo cáo trừ đi số đã phân phối cho chủ sở hữu đến ngày lập báo cáo;**
  - (b) **Thặng dư và thâm hụt lũy kế;**
  - (c) **Tài sản ròng khác, bao gồm diễn giải và mục đích của mỗi loại trong phần tài sản ròng/vốn chủ sở hữu; và**
  - (d) **Lợi ích của bên góp vốn không kiểm soát.**
83. Hầu hết các đơn vị trong lĩnh vực công không có vốn cổ phần, nhưng bị kiểm soát hoàn toàn bởi một đơn vị trong lĩnh vực công khác (còn gọi là đơn vị cấp trên). Bản chất lợi ích của Chính phủ trong các đơn vị này thường bao gồm cả vốn NSNN cấp và thặng dư hoặc thâm hụt lũy kế và tài sản ròng khác. Các khoản mục này phản ánh giá trị tài sản ròng/vốn chủ sở hữu thuộc về hoạt động

của đơn vị.

84. Trong một số trường hợp, có thể xảy ra lợi ích của bên góp vốn không kiểm soát trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu của đơn vị. Ví dụ ở cấp độ Chính phủ, đơn vị kinh tế có thể bao gồm một đơn vị kinh doanh bằng vốn nhà nước đã được tư nhân hóa một phần. Do đó, đơn vị đó có thể bao gồm các bên góp vốn khác có lợi ích tài chính trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu của đơn vị.

### **Báo cáo kết quả hoạt động**

*Thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ*

85. **Tất cả các khoản mục doanh thu và chi phí được ghi nhận trong kỳ đều phải được phản ánh vào thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ của đơn vị, trừ khi chuẩn mực kế toán công Việt Nam khác có quy định khác.**
86. Về nguyên tắc, tất cả các khoản mục doanh thu và chi phí được ghi nhận trong kỳ được phản ánh vào thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ đó. Điều này cũng bao gồm cả ảnh hưởng của những thay đổi trong ước tính kế toán. Tuy nhiên, một khoản mục cụ thể trong một số trường hợp có thể không được phản ánh vào thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ hiện tại. Chuẩn mực kế toán công Việt Nam về chính sách kế toán, thay đổi trong ước tính kế toán và các sai sót đề cập đến hai trường hợp: sửa chữa sai sót và ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.
87. Một số chuẩn mực kế toán công Việt Nam khác hướng dẫn các khoản mục có thể đáp ứng tiêu chí doanh thu và chi phí theo quy định của chuẩn mực này nhưng lại loại trừ khỏi thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ.

*Thông tin được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động*

88. **Báo cáo kết quả hoạt động ít nhất phải trình bày riêng biệt các khoản mục sau:**
- (a) **Doanh thu;**
  - (b) **Chi phí;**
  - (c) **Phần thặng dư hoặc thâm hụt được phân bổ từ các khoản đầu tư vào các đơn vị liên doanh hoặc liên kết sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu;**
  - (d) **Lãi hoặc lỗ trước thuế phát sinh từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả thuộc về hoạt động không thường xuyên; và**
  - (e) **Thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ.**
89. **Những khoản mục sau được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động như là các khoản phân bổ thặng dư và thâm hụt trong kỳ:**
- (a) **Phần thặng dư hoặc thâm hụt thuộc về bên góp vốn không kiểm soát; và**
  - (b) **Phần thặng dư hoặc thâm hụt thuộc về chủ sở hữu của đơn vị kiểm**



soát.

90. **Các tiêu đề, các khoản mục chi tiết và các dòng tổng cộng được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động nếu việc trình bày thêm các nội dung này giúp người sử dụng báo cáo hiểu được kết quả hoạt động của đơn vị.**
91. Do ảnh hưởng của các hoạt động, giao dịch và sự kiện đa dạng của đơn vị có tác động khác nhau lên khả năng thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ của đơn vị, việc trình bày cụ thể về những yếu tố tạo nên kết quả hoạt động giúp người sử dụng báo cáo hiểu được kết quả hoạt động của đơn vị và có thể dự đoán kết quả trong tương lai. Các khoản mục chi tiết được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động, các diễn giải được sử dụng và trật tự của các khoản mục có thể được thay đổi khi cần thiết để giải thích rõ hơn các yếu tố tạo nên kết quả hoạt động của đơn vị. Các nhân tố có thể được xem xét bao gồm tính trọng yếu, bản chất và chức năng của các yếu tố cấu thành doanh thu và chi phí. Doanh thu và chi phí không được bù trừ cho nhau trừ khi đáp ứng được các quy định ở đoạn 36 của chuẩn mực này.

*Thông tin có thể được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hoặc trên thuyết minh báo cáo tài chính*

92. **Khi một khoản mục doanh thu hoặc chi phí có tính trọng yếu, bản chất và số tiền của khoản mục đó phải được trình bày riêng biệt.**
93. Một số trường hợp nếu có phát sinh phù hợp với quy định pháp luật, các khoản mục doanh thu và chi phí phải được trình bày riêng biệt như sau:
- (a) Ghi giảm hàng tồn kho xuống bằng với mức giá trị thuần có thể thực hiện được hoặc ghi giảm giá trị tài sản cố định xuống bằng với mức có thể thu hồi được, cũng như việc hoàn nhập các khoản đã ghi giảm này;
  - (b) Các chi phí tái cơ cấu của đơn vị và hoàn nhập các khoản dự phòng phải trả chi phí tái cơ cấu này;
  - (c) Thanh lý nhượng bán bất động sản, nhà xưởng và thiết bị;
  - (d) Cổ phần hóa hoặc thanh lý một khoản đầu tư;
  - (e) Các hoạt động không thường xuyên;
  - (f) Kết quả giải quyết tranh chấp pháp lý; và
  - (g) Hoàn nhập các khoản dự phòng khác.
94. **Đơn vị có thể trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hoặc trong Thuyết minh báo cáo tài chính các chỉ tiêu chi tiết của tổng doanh thu và sắp xếp theo thứ tự phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị.**
95. **Đơn vị có thể trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hoặc trong Thuyết minh báo cáo tài chính bảng phân loại chi tiết chi phí theo tính chất chi phí hoặc chức năng của chi phí, đảm bảo cung cấp các thông tin đáng tin cậy và có liên quan hơn.**

96. Việc trình bày bảng phân loại chi phí đề cập trong đoạn 95 trên báo cáo kết quả hoạt động được khuyến khích thực hiện để thuyết minh rõ hơn thông tin về chi phí của đơn vị.
97. Chi phí được trình bày chi tiết thành từng loại nhằm phản ánh rõ chi phí và việc thu hồi chi phí từ những chương trình, hoạt động hoặc bộ phận cụ thể của đơn vị báo cáo. Có thể phân loại chi phí theo hai cách nêu trong đoạn 99 và 100.
98. Cách thứ nhất là phân loại chi phí theo tính chất. Chi phí được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động tùy thuộc vào tính chất của loại chi phí đó (ví dụ như chi phí khấu hao, chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển, chi phí cho người lao động, chi phí quảng cáo), và không chia theo chức năng của từng bộ phận trong đơn vị. Phương pháp này có thể dễ áp dụng vì không cần phải phân bổ chi phí cho từng bộ phận chức năng.

Ví dụ về phân loại chi phí theo tính chất như sau:

<b>Doanh thu</b>	<b>X</b>
Chi phí cho người lao động	X
Chi phí khấu hao	X
Chi phí khác	X
	...
<b>Tổng chi phí</b>	<u>(X)</u>
<b>Thặng dư trong kỳ</b>	<u>X</u>

99. Cách thứ hai là phân loại chi phí theo chức năng, trong đó chi phí được phân loại theo chương trình hoặc mục đích của khoản chi. Phương pháp này có thể cung cấp cho người sử dụng báo cáo các thông tin phù hợp hơn phương pháp phân tích theo tính chất chi phí, nhưng việc phân bổ chi phí cho các bộ phận chức năng khác nhau có thể yêu cầu đơn vị phải phân bổ chi phí một cách khách quan và sử dụng những đánh giá đáng kể.

Ví dụ về phân loại chi phí theo chức năng như sau:

<b>Doanh thu</b>	<b>X</b>
Chi phí cho y tế	(X)
Chi phí cho giáo dục	(X)
Chi phí khác	(X)
<b>Tổng chi phí</b>	<u>(X)</u>
<b>Thặng dư trong kỳ</b>	<u>X</u>

100. Các khoản chi phí liên quan đến các chức năng chính của đơn vị phải được trình bày riêng biệt. Trong ví dụ này, đơn vị có các chức năng liên quan đến việc dự phòng cung cấp dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục. Đơn vị phải trình bày các chỉ

tiêu chi phí riêng cho từng chức năng này.

101. **Các đơn vị phân loại chi phí theo chức năng phải trình bày thông tin bổ sung về tính chất của chi phí, bao gồm chi phí khấu hao và chi phí cho người lao động.**
102. Trong một số trường hợp, đơn vị có thể lựa chọn việc phân loại chi phí theo chức năng hoặc theo tính chất chi phí tùy thuộc vào các yếu tố lịch sử, quy định có liên quan và bản chất của đơn vị. Do mỗi phương pháp trình bày chi phí đều có những ưu điểm riêng đối với từng loại đơn vị khác nhau, chuẩn mực này yêu cầu lãnh đạo đơn vị phải lựa chọn phương pháp đáng tin cậy và phù hợp nhất cho đơn vị mình. Tuy nhiên, vì thông tin được trình bày theo tính chất của chi phí hữu ích trong việc dự đoán các luồng tiền tương lai nên nếu đơn vị lựa chọn phân loại chi phí theo chức năng thì phải trình bày thông tin bổ sung theo tính chất của chi phí. Trong đoạn 101, thuật ngữ “chi phí cho người lao động” có cùng ý nghĩa như được đề cập trong Chuẩn mực kế toán công Việt Nam về lợi ích người lao động.
103. **Khi đơn vị phân phối lợi nhuận cho các bên góp vốn, đơn vị phải trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hoặc trên báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu, hoặc trong Thuyết minh báo cáo tài chính, lợi nhuận đã được ghi nhận như khoản phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ.**

#### **Báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu**

104. **Báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu của một đơn vị phải trình bày các chỉ tiêu sau:**
  - (a) **Thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ;**
  - (b) **Từng khoản mục doanh thu hoặc chi phí, theo quy định tại các chuẩn mực khác, được ghi nhận trực tiếp vào tài sản ròng/vốn chủ sở hữu và số tổng cộng của các khoản mục này;**
  - (c) **Tổng doanh thu và chi phí trong kỳ (tổng cộng của mục (a) và (b) ở trên), tách riêng phần thuộc về chủ sở hữu của đơn vị kiểm soát và phần thuộc về bên góp vốn không kiểm soát; và**
  - (d) **Ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách kế toán và sửa chữa sai sót của kỳ trước theo quy định của Chuẩn mực kế toán công Việt Nam về chính sách kế toán, thay đổi trong ước tính kế toán và các sai sót đối với từng mục tài sản ròng/vốn chủ sở hữu được trình bày riêng biệt ở trên.**
105. **Đơn vị phải trình bày trên báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu hoặc trong Thuyết minh báo cáo tài chính những thông tin sau:**
  - (a) **Số tiền của các giao dịch với chủ sở hữu với tư cách là chủ sở hữu của đơn vị, trong đó các khoản phân phối cho chủ sở hữu được trình bày riêng biệt;**

- (b) **Số thặng dư và thâm hụt lũy kế tại ngày bắt đầu kỳ báo cáo, tại ngày lập báo cáo và các thay đổi trong kỳ; và**
- (c) **Đối với mỗi bộ phận của tài sản ròng/vốn chủ sở hữu được trình bày riêng biệt, cần trình bày một bảng đối chiếu giữa giá trị còn lại của các bộ phận này tại thời điểm đầu kỳ, cuối kỳ và trình bày riêng biệt từng thay đổi trong kỳ.**
106. Các thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu của đơn vị giữa 2 thời điểm ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ phản ánh sự tăng, giảm trong tài sản ròng của kỳ đó.
107. Tổng cộng những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu của đơn vị trong kỳ thể hiện tổng thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ, các khoản doanh thu và chi phí được ghi nhận trực tiếp vào tài sản ròng/vốn chủ sở hữu, và các khoản góp vốn của chủ sở hữu hoặc các khoản phân phối cho chủ sở hữu của đơn vị.
108. Các khoản góp vốn của chủ sở hữu hoặc các khoản phân phối cho chủ sở hữu của đơn vị bao gồm các khoản chuyển giao giữa hai đơn vị trong cùng một đơn vị kinh tế (ví dụ như khi cấp NSNN cho đơn vị cấp dưới). Các khoản góp vốn của chủ sở hữu, với tư cách là chủ sở hữu, cho các đơn vị chịu kiểm soát chỉ được ghi nhận trực tiếp làm tăng tài sản ròng/vốn chủ sở hữu của đơn vị đó khi các khoản này làm tăng lợi ích của chủ sở hữu trong tài sản ròng của đơn vị nhận vốn góp
109. Chuẩn mực này yêu cầu tất cả các khoản doanh thu và chi phí trong kỳ đều phải được phản ánh trong kết quả hoạt động của đơn vị, trừ khi các chuẩn mực khác có quy định khác. Các chuẩn mực khác quy định một số khoản (ví dụ như chênh lệch tăng giảm đánh giá lại tài sản, một số khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái) được ghi nhận trực tiếp vào tài sản ròng/vốn chủ sở hữu. Do tính chất quan trọng của việc đánh giá các thay đổi trong tình hình tài chính của đơn vị giữa hai thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ bằng việc xem xét tất cả các yếu tố doanh thu và chi phí, chuẩn mực này yêu cầu Báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu của đơn vị phải chỉ rõ ảnh hưởng của tổng doanh thu và chi phí trong kỳ, bao gồm cả những khoản mục doanh thu và chi phí được ghi nhận trực tiếp vào tài sản ròng/vốn chủ sở hữu.
110. Chuẩn mực kế toán công Việt Nam về chính sách kế toán, thay đổi trong ước tính kế toán và các sai sót yêu cầu đơn vị thực hiện điều chỉnh hồi tố, trong chừng mực có thể, để phản ánh các thay đổi trong chính sách kế toán của đơn vị, trừ khi các điều khoản về thời gian chuyển tiếp của các chuẩn mực khác có quy định khác. Chuẩn mực này còn yêu cầu đơn vị, trong chừng mực có thể, phải thực hiện các điều chỉnh hồi tố để sửa chữa các sai sót của kỳ trước. Các điều chỉnh hồi tố được thực hiện đối với số dư đầu kỳ của Thặng dư và thâm hụt lũy kế, trừ khi các chuẩn mực khác yêu cầu điều chỉnh hồi tố các mục khác của tài sản ròng/vốn chủ sở hữu. Đoạn 104(d) quy định đơn vị phải trình bày riêng biệt trong báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu tất cả những điều chỉnh của từng mục của tài sản ròng/vốn chủ sở hữu do thay đổi

chính sách kế toán và do sửa chữa các sai sót. Các điều chỉnh này phải được trình bày cho từng kỳ trước và số dư đầu kỳ này.

111. Các quy định tại đoạn 104 và 105 nêu trên có thể thực hiện bằng cách sử dụng một bảng theo cột để đối chiếu số đầu kỳ và số cuối kỳ của mỗi bộ phận cấu thành tài sản ròng/vốn chủ sở hữu. Đơn vị có thể lựa chọn chỉ trình bày các khoản mục yêu cầu trong đoạn 104 trên báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu. Nếu lựa chọn cách trình bày này, các khoản mục yêu cầu trong đoạn 105 phải được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính

### **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

112. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp cho người sử dụng thông tin cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra tiền và tương đương tiền của đơn vị và nhu cầu sử dụng các luồng tiền đó của đơn vị. Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 02 “*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*” đề cập đến các yêu cầu đối với việc trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thông tin liên quan.

### **Thuyết minh báo cáo tài chính**

#### *Cấu trúc*

113. **Thuyết minh báo cáo tài chính của một đơn vị phải đáp ứng các yêu cầu sau:**
- (a) **Trình bày các thông tin về cơ sở lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể đơn vị đã sử dụng theo quy định tại đoạn 120-127 của chuẩn mực này;**
  - (b) **Trình bày các thông tin theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán công Việt Nam mà các thông tin đó chưa được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu hoặc báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và**
  - (c) **Cung cấp các thông tin bổ sung mà các thông tin này không được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu, hoặc báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhưng cần thiết để giúp người đọc hiểu rõ hơn về các báo cáo đó.**
114. **Thuyết minh báo cáo tài chính phải được trình bày một cách hệ thống. Mỗi khoản mục trình bày trên báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu, hoặc báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải được dẫn chiếu tới các thông tin chi tiết liên quan trên thuyết minh báo cáo tài chính.**
115. Thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo thứ tự sau để giúp người đọc hiểu được báo cáo tài chính và so sánh với báo cáo tài chính của các đơn vị khác:
- (a) Báo cáo về sự tuân thủ với các chuẩn mực kế toán công Việt Nam (xem đoạn 24);

- (b) Tóm tắt về các chính sách kế toán chủ yếu đơn vị áp dụng (xem đoạn 118);
  - (c) Thông tin bổ sung về các khoản mục trình bày trên báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo về những thay đổi trong tài sản ròng/vốn chủ sở hữu, hoặc báo cáo lưu chuyển tiền tệ, theo thứ tự của từng báo cáo và thứ tự của từng khoản mục trong báo cáo; và
  - (d) Các thông tin khác, bao gồm:
    - (i) Nợ tiềm tàng và các cam kết chưa thực hiện, và;
    - (ii) Các thông tin phi tài chính khác, ví dụ như mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính.
116. Trong một số trường hợp đơn vị có thể thay đổi thứ tự của các khoản mục được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính, nhưng phải đảm bảo cấu trúc mang tính hệ thống của thuyết minh báo cáo tài chính.
117. Thuyết minh báo cáo tài chính cung cấp thông tin về cơ sở lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán được áp dụng có thể được trình bày như một bộ phận riêng biệt của báo cáo tài chính.

*Thông tin về các chính sách kế toán*

118. **Đơn vị phải trình bày trong phần tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu các nội dung sau:**
- (a) Cơ sở xác định giá trị được sử dụng để lập báo cáo tài chính;**
  - (b) Mức độ áp dụng các điều khoản chuyển tiếp của bất kỳ chuẩn mực kế toán công Việt Nam nào; và**
  - (c) Các chính sách kế toán khác được áp dụng để giúp người đọc hiểu rõ hơn báo cáo tài chính.**
119. Người sử dụng báo cáo tài chính phải biết được thông tin về cơ sở xác định giá trị hoặc cơ sở lập báo cáo tài chính (ví dụ như giá gốc, giá hiện hành, giá trị thuần có thể thực hiện được), bởi vì các thông tin này có ảnh hưởng đáng kể lên việc phân tích báo cáo tài chính. Khi nhiều cơ sở xác định giá trị được sử dụng để lập báo cáo tài chính, ví dụ như một loại tài sản nào đó được đánh giá lại, đơn vị phải chỉ rõ cơ sở xác định giá trị nào được áp dụng đối với loại tài sản và nợ phải trả đó.
120. Khi công bố thông tin về một chính sách kế toán nào đó, lãnh đạo đơn vị cần xem xét liệu thông tin được công bố có giúp ích cho người sử dụng báo cáo hiểu được cách đơn vị phản ánh các giao dịch, sự kiện và các điều kiện vào báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động hay không. Việc công bố thông tin về các chính sách kế toán sẽ đặc biệt hữu ích khi các chuẩn mực kế toán công Việt Nam cho phép đơn vị lựa chọn các chính sách khác nhau.
121. Mỗi đơn vị phải cân nhắc bản chất hoạt động của mình và các chính sách kế toán mà người sử dụng báo cáo tài chính mong đợi sẽ được trình bày đối với

loại hình đơn vị đó. Ví dụ, đơn vị trong lĩnh vực công có thể được yêu cầu phải công bố chính sách kế toán đã áp dụng trong việc ghi nhận các khoản được NSNN cấp, viện trợ và các khoản doanh thu không trao đổi khác. Khi một đơn vị có cơ sở hoạt động đáng kể ở nước ngoài hoặc giao dịch đáng kể bằng ngoại tệ thì đơn vị phải công bố chính sách kế toán áp dụng trong việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Khi đơn vị hợp nhất với một đơn vị khác thì đơn vị phải công bố chính sách kế toán trong việc ghi nhận các khoản mục theo quy định của chuẩn mực kế toán công Việt Nam có liên quan.

122. Do tính chất hoạt động của đơn vị, một chính sách kế toán có thể có ảnh hưởng quan trọng ngay cả khi số liệu trình bày trong báo cáo tài chính kỳ này và kỳ trước là không trọng yếu. Đơn vị cũng phải trình bày các chính sách kế toán quan trọng được lựa chọn và áp dụng theo Chuẩn mực kế toán công Việt Nam về chính sách kế toán, thay đổi trong ước tính kế toán và các sai sót, ngay cả khi các chuẩn mực khác không yêu cầu cụ thể.
123. **Trong phần tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu hoặc trong phần thuyết minh khác, đơn vị phải trình bày các đánh giá của lãnh đạo đơn vị về các chính sách kế toán có ảnh hưởng đáng kể nhất đối với các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính.**
124. Trong quá trình áp dụng các chính sách kế toán, ngoài các đánh giá liên quan đến các ước tính kế toán, lãnh đạo đơn vị thực hiện nhiều các đánh giá có ảnh hưởng đáng kể đến các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Ví dụ như lãnh đạo đơn vị thực hiện các đánh giá sau khi xác định:
- Liệu một tài sản có phải là tài sản đầu tư hay không;
  - Có thỏa thuận nào về việc cung cấp hàng hóa dịch vụ liên quan tới việc sử dụng tài sản đó là hợp đồng thuê hay không;
  - Về bản chất, liệu việc cung cấp hàng hóa đó có phải là thỏa thuận tài trợ và do đó không làm tăng doanh thu hay không; và
  - Liệu bản chất của mối quan hệ giữa đơn vị báo cáo và các đơn vị khác có cho thấy các đơn vị đó chịu sự kiểm soát của đơn vị báo cáo hay không.
125. Một số thông tin được trình bày theo yêu cầu của đoạn 123 cũng được yêu cầu bởi các chuẩn mực khác. Ví dụ thông tin về lợi ích các đơn vị khác và bất động sản đầu tư cần được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán công Việt Nam về trình bày thông tin về lợi ích trong đơn vị khác và chuẩn mực kế toán công Việt Nam về bất động sản đầu tư.

*Cơ sở của những ước tính không chắc chắn*

126. **Thuyết minh báo cáo tài chính phải trình bày về những giả định chủ yếu về tương lai của đơn vị, và các cơ sở chủ yếu của những ước tính không chắc chắn tại ngày lập báo cáo mà những ước tính này có rủi ro đáng kể trong việc dẫn đến các điều chỉnh trọng yếu đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo. Đối với các tài sản và nợ phải trả**

**này, thuyết minh phải trình bày chi tiết:**

**(a) Bản chất của các khoản mục này; và**

**(b) Giá trị ghi sổ của các khoản mục này tại ngày lập báo cáo.**

127. Việc xác định giá trị ghi sổ của một số tài sản và nợ phải trả đòi hỏi tại ngày lập báo cáo tài chính đơn vị phải ước tính về ảnh hưởng của những sự kiện không chắc chắn trong tương lai đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các ước tính này đòi hỏi giả định về các khoản điều chỉnh rủi ro của dòng tiền hoặc lãi suất chiết khấu đã sử dụng, hoặc các thay đổi về giá cả trong tương lai ảnh hưởng đến chi phí của đơn vị.
128. Các giả định chủ yếu và cơ sở chủ yếu của những ước tính không chắc chắn được công bố theo yêu cầu của đoạn 126 liên quan đến những ước tính mà lãnh đạo đơn vị phải thực hiện những đánh giá chủ quan, phức tạp và khó khăn nhất. Khi số lượng các thay đổi và giả định tác động đến kết quả tương lai của những sự kiện không chắc chắn tăng lên thì những đánh giá này càng trở nên chủ quan và phức tạp hơn, dẫn đến khả năng phải thực hiện các điều chỉnh trọng yếu đối với giá trị còn lại của tài sản và nợ phải trả cũng tăng lên theo.
129. Thông tin trong đoạn 126 được trình bày nhằm giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được các đánh giá của lãnh đạo đơn vị về tương lai và các cơ sở chủ yếu của các ước tính không chắc chắn. Tính chất và mức độ của các thông tin được trình bày tùy thuộc vào bản chất của các giả định và các yếu tố khác. Ví dụ về một số loại thông tin được trình bày như sau:
- (a) Bản chất của các giả định hoặc các ước tính không chắc chắn khác;
  - (b) Mức độ tác động và lý do tác động của các phương pháp, giả định, ước tính được dùng để tính toán đến giá trị còn lại của tài sản, nợ phải trả ;
  - (c) Kết quả dự kiến cho ảnh hưởng của sự kiện không chắc chắn và các mức độ thay đổi giá trị tài sản hoặc nợ phải trả có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo đối với giá trị còn lại của tài sản và nợ phải trả; và
  - (d) Giải trình về các thay đổi đối với những giả định trước đây về các tài sản và nợ phải trả đó, nếu sự kiện không chắc chắn vẫn chưa giải quyết xong.
130. Đơn vị không nhất thiết phải công bố thông tin hoặc dự báo ngân sách khi thực hiện trình bày thông tin theo quy định tại đoạn 126.
131. Khi không thể trình bày thông tin về ảnh hưởng của giả định chủ yếu hoặc cơ sở chủ yếu của những ước tính không chắc chắn, đơn vị phải trình bày căn cứ vào những hiểu biết hiện tại thì nếu sự kiện xảy ra trong năm tài chính tiếp theo không giống như giả định thì giá trị còn lại của tài sản hoặc nợ phải trả sẽ thay đổi một cách trọng yếu. Trong tất cả mọi trường hợp, đơn vị phải trình bày bản chất và giá trị còn lại của những tài sản hoặc nợ phải trả (hoặc nhóm tài sản hoặc nợ phải trả) chịu ảnh hưởng của những giả định.
132. Thông tin trình bày trong đoạn 123 về những đánh giá của lãnh đạo đơn vị khi áp dụng chính sách kế toán không liên quan đến thông tin trình bày về cơ sở



chủ yếu của những ước tính không chắc chắn trong đoạn 126.

133. Việc trình bày thông tin về những giả định chủ yếu nếu không được quy định trong đoạn 126 thì cũng được quy định trong các chuẩn mực khác.

*Vốn*

134. **Đơn vị phải trình bày những thông tin cho phép người sử dụng báo cáo có thể đánh giá được mục tiêu, chính sách, quy trình và cơ chế tài chính về quản lý vốn của đơn vị đó.**

135. Để tuân thủ với đoạn 134, đơn vị phải trình bày những thông tin sau:

- (a) Các thông tin định tính về mục tiêu, chính sách, quy trình quản lý vốn của đơn vị, bao gồm (nhưng không giới hạn các thông tin sau):
- (i) Mô tả về các khoản vốn được quản lý;
  - (ii) Khi đơn vị phải thực hiện các yêu cầu về quản lý vốn từ bên ngoài, đơn vị phải trình bày bản chất của các yêu cầu đó và cách thức đơn vị thực hiện các yêu cầu đó trong quá trình quản lý vốn; và
  - (iii) Cách thức đơn vị đạt được những mục tiêu về quản lý vốn.
- (b) Tổng hợp những thông tin định lượng về các khoản vốn được quản lý.
- (c) Mọi thay đổi trong mục (a) và (b) nêu trên so với kỳ trước.
- (d) Liệu trong kỳ đơn vị có tuân thủ các yêu cầu về quản lý vốn do bên ngoài áp đặt hay không.
- (e) Hậu quả của việc đơn vị không tuân thủ các yêu cầu về quản lý vốn từ bên ngoài.

Việc trình bày này dựa trên những thông tin được cung cấp nội bộ cho ban lãnh đạo chủ chốt của đơn vị.

*Các thông tin khác*

136. **Đơn vị phải trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính (Trong trường hợp có phát sinh):**

- (a) Lợi nhuận dự tính hoặc đã công bố trước khi báo cáo tài chính được phê duyệt để phát hành nhưng chưa được ghi nhận là khoản phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ; và
- (b) Lợi nhuận ưu đãi chưa được ghi nhận.

137. **Đơn vị phải trình bày các thông tin sau trong thuyết minh báo cáo tài chính nếu chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác được phát hành:**

- (a) Trụ sở và hình thức pháp lý của đơn vị, tên quốc gia nơi đơn vị hoạt động (nếu có);
- (b) Mô tả về bản chất hoạt động của đơn vị và các lĩnh vực hoạt động chính;
- (c) Dẫn chiếu tới pháp luật điều chỉnh hoạt động của đơn vị;

- (d) Tên của đơn vị kiểm soát và đơn vị kiểm soát cuối cùng của đơn vị kinh tế (nếu có); và
- (e) Thời hạn hoạt động nếu đơn vị hoạt động có thời hạn.

**Bảng tham chiếu các đoạn của chuẩn mực kế toán công Việt Nam  
so với các đoạn của chuẩn mực kế toán công quốc tế**

Số hiệu VPSAS 01	Số hiệu IPSAS 1	Số hiệu VPSAS 01	Số hiệu IPSAS 1	Số hiệu VPSAS 01	Số hiệu IPSAS 1	Số hiệu VPSAS 01	Số hiệu IPSAS 1
1	1	36	48	71	84	106	120
2	2	37	49	72	85	107	121
3	3	38	50	73	86	108	122
4	4	39	51	74	87	109	123
5	7	40	52	75	88	110	124
6	8	41	53	76	89	111	125
7	9	42	53A	77	90	112	126
8	10	43	54	78	91	113	127
9	11	44	55	79	92	114	128
10	13	45	56	80	93	115	129
11	14	46	57	81	94	116	130
12	15	47	59	82	95	117	131
13	16	48	60	83	96	118	132
14	17	49	61	84	97	119	133
15	18	50	62	85	99	120	134
16	19	51	63	86	100	121	135
17	20	52	64	87	101	122	136
18	21	53	65	88	102	123	137
19	23	54	66	89	103	124	138
20	24	55	67	90	104	125	139
21	25	56	69	91	105	126	140
22	26	57	70	92	106	127	141
23	27	58	71	93	107	128	142
24	28	59	72	94	108	129	144
25	29	60	73	95	109	130	145
26	38	61	74	96	110	131	146
27	39	62	75	97	111	132	147
28	40	63	76	98	112	133	148
29	41	64	77	99	113	134	148A
30	42	65	78	100	114	135	148B
31	43	66	79	101	115	136	149
32	44	67	80	102	116	137	150
33	45	68	81	103	117		
34	46	69	82	104	118		
35	47	70	83	105	119		